

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Bản án số: 62/2017/HS-PT
Ngày: 18 - 8 - 2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Việt

Ông Nguyễn Văn Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 45/2017/TLPT-HS ngày 29 tháng 6 năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Văn L và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 26/2017/HS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn L (Tên gọi khác: D) sinh ngày 01 tháng 01 năm 1985 tại thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình

Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình; không nghề nghiệp; trình độ học vấn: không đi học; dân tộc kinh; con ông Nguyễn Văn T (chết) và bà Lê Thị L sinh năm 1962; có vợ là Trần Thị T sinh năm 1988 và có 03 người con (Lớn nhất sinh năm 2009, người con thứ hai sinh năm 2015 và con thứ ba sinh năm 2016); tiền án: Có 03 tiền án:

- Bản án số 13/HSST ngày 21/4/2005 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch xử phạt 15 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”

- Bản án số 44/HSPT ngày 20/5/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xử phạt 12 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”

- Bản án số 13/HSPT ngày 05/6/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xử phạt 24 tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”, 18 tháng tù “Cố ý làm hư hỏng tài sản”. Tổng hợp hình phạt 12 tháng tù của Bản án số 44/HSPT ngày

20/5/2009 buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của hai bản án là 54 tháng tù (Bị cáo chưa thi hành phần bồi thường dân sự do chưa có điều kiện thi hành); tiền sự: không; bị bắt, tạm giam từ ngày 19/12/2016. Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Bình, theo Lệnh trích xuất có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn H (Tên gọi khác: M) sinh ngày 07 tháng 8 năm 1992 tại thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình

Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình; không nghề nghiệp; trình độ học vấn: Lớp 5/12; dân tộc kinh; con ông Nguyễn Văn T (chết) và bà Lê Thị L sinh năm 1962; có vợ là Võ Thị N sinh năm 1989 và có 02 người con (Lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2013); tiền án: Có 02 tiền án:

- Bản án số 175/HSPT ngày 25/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xử phạt 06 tháng tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- Bản án số 25/HSST ngày 24/9/2014 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn xử phạt 03 tháng tù về tội “Đánh bạc”; tiền sự: không; bị bắt, tạm giam từ ngày 19/12/2016. Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Bình, theo Lệnh trích xuất có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Minh Đ (Tên gọi khác: Đ) sinh ngày 16 tháng 6 năm 1975 tại T, tỉnh Quảng Bình.

Nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Chạy xe thô; trình độ học vấn: Lớp 5/12; dân tộc kinh; con ông Nguyễn Quang P sinh năm 1940 và bà Trần Thị K (chết); có vợ là Nguyễn Thị T sinh năm 1978 và có 03 người con (Lớn nhất sinh năm 1999, người con thứ hai sinh năm 2002 và nhỏ nhất sinh năm 2006); tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, theo giấy triệu tập bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Sỹ L (Tên gọi khác: X) sinh ngày 10 tháng 8 năm 1976 tại T, tỉnh Quảng Bình.

Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 8/12; dân tộc kinh; con ông Nguyễn Văn L sinh năm 1942 và bà Lê Thị L sinh năm 1942; có vợ là Đoàn Thị T sinh năm 1977 và có 04 người con (Người con lớn nhất sinh năm 1997, người con nhỏ nhất sinh năm 2008); tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Bố Trạch từ ngày 19/12/2016 đến ngày 11/01/2017 được thay đổi biện pháp “Tạm giam” sang “Bảo lĩnh”, theo giấy triệu tập bị cáo có mặt tại phiên tòa.

5. Lê Văn L sinh ngày 20 tháng 12 năm 1968 tại T, tỉnh Quảng Bình.

Nơi cư trú: Thôn 3, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Làm

ruộng; trình độ học vấn: Lớp 7/12; dân tộc kinh; con ông Lê P (chết) và bà Nguyễn Thị C (chết); có vợ là Trần Thị Thanh G sinh năm 1980; (có vợ trước đã chết năm 2010) và có 06 người con (Người con lớn nhất sinh năm 1986, người con nhỏ nhất sinh năm 2013); tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, theo giấy triệu tập bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra còn có 01 bị cáo và 05 người bị hại không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 21 giờ 00 ngày 16/12/2016 Nguyễn Văn L điện thoại rủ Nguyễn Ngọc H và Nguyễn Văn H đi trộm chó ở địa bàn huyện T, H và H đồng ý và H rủ Đ cùng đi trộm chó. Khoảng 23 giờ 30 cùng ngày, Nguyễn Văn L điều khiển xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS màu bạc, BKS 61N2 - 6728 chở Nguyễn Văn H, Nguyễn Minh Đ điều khiển xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS màu đen, lắp BKS 73N5- 3505 chở Nguyễn Ngọc H, mỗi xe chở theo 01 bộ dụng cụ để bắt trộm chó, gồm: 01 thông lộng làm bằng thanh kim loại hình tròn gắn vào thanh gỗ dài khoảng 1m, 01 cuộn băng keo dính màu vàng, 01 bao lác màu trắng có đục lỗ. Khi xe của Đ và H đi đến địa phận ngã tư T, huyện T thì gặp xe của L và H, Đ nói: “Đi chung hè chứ trời mưa ri đi riêng không có”, tất cả đều đồng ý đi trộm chung. Cả hai xe do Đ và L điều khiển chạy đến đoạn đường gần khách sạn M thuộc thôn N, xã N, xe của Đ chạy trước phát hiện bên đường có 01 con chó đực màu vàng, nặng khoảng 11kg của ông Phan Công D, trú tại thôn N, xã N. Đ điều khiển xe lại gần con chó và H dùng thông lộng mang theo tròng vào cổ con chó và kéo chó đi rồi bỏ chó vào bao lác. Đ chạy xe đến đoạn đường thuộc thôn 2, xã T thì phát hiện bên đường có 01 con chó cái lông màu ruốc vện, nặng khoảng 11kg của anh Trần Thanh T, trú tại thôn 2, xã T, Đ cho xe lại gần con chó, H ngồi sau dùng thông lộng tròng vào cổ chó kéo đi bỏ vào bao lác. Cả nhóm tiếp tục chạy xe đến gần sân bóng (thuộc thôn 1, T) thì thấy 01 con chó đực màu vàng nặng khoảng 12 kg của ông Trần Văn N, Đ chạy xe lại gần con chó, H dùng thông lộng tròng vào cổ chó rồi bỏ vào bao lác. Cả nhóm chạy xe máy đến địa phận thôn 4 xã T, L và H nhìn thấy bên đường có 01 con chó màu vàng nặng khoảng 13kg của ông Nguyễn Giang N, L cho xe đến gần còn H dùng thông lộng tròng vào cổ chó rồi bỏ vào bao lác, tiếp tục chạy được khoảng 200m thì H, L nhìn thấy một con chó đực, lông màu xám đen, nặng khoảng 14 kg của ông Nguyễn Văn Q, H ngồi sau dùng thông lộng tròng vào cổ chó bỏ vào bao lác. Cả nhóm trộm được 05 con chó, L gọi điện thoại cho Lê Văn L ở thôn 3 Đ, xã T hỏi: “Bác có mua chó không?”, L trả lời: “Có thì bán cho tôi”. L thỏa thuận giá 60.000đồng/kg và L đồng ý mua. Khoảng 01 giờ 30 ngày 17/12/2016 cả nhóm chạy hai xe máy đến quán của Lê Văn L, L nhìn thấy trên hai xe có chở thông lộng để câu chó nên biết là chó do trộm cắp mà có. Khi H đưa cho L 01

bao lác đựng 02 con chó bị buộc mõm bằng băng keo thì L không hỏi nguồn gốc đem cân lên được 27kg, L trả cho H 1.600.000đồng. Cả nhóm tiếp tục chạy xe máy đến nhà của Nguyễn Sỹ L ở Tổ dân phố Đ gần 04 giờ 00 sáng cùng ngày để bán 03 con chó còn lại. H đã điện thoại trước dặn L: “Mở cửa cân hàng” nên L dậy thì thấy Đ và L đứng ngoài xe, còn H và H xách bao lác đựng 03 con chó vào. L biết rõ chó do trộm cắp mà có nên không hỏi gì về nguồn gốc chó mà lấy cân luôn được 34 kg, hai bên thỏa thuận giá 60.000đồng/1kg, L trả tiền cho H 2.000.000đồng. Tổng cộng hai lần bán 05 con chó được 3.600.000đồng, H đưa cho L, H, Đ mỗi người 900.000 đồng. Sau khi mua chó, Lê Văn L và Nguyễn Sỹ L đã mổ chó làm thịt để bán, L hưởng lợi 400.000 đồng; L hưởng lợi 500.000đồng. Kết quả định giá xác định 05 con chó nói trên trị giá 3.600.000đồng.

Vật chứng vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra thu giữ 01 xe mô tô màu bạc, nhãn hiệu SIRIUS BKS 61N2- 6728 tại Nguyễn Văn L. Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Quảng Bình xác định: Vị trí đóng số khung, số máy xe đã bị đục phá nhưng vẫn xác định được số khung, số máy nguyên thủy của xe là: Số khung “RLCS5C6107Y156937”; số máy “5C61-156937”. Kết quả tra cứu không xác định được chủ sở hữu nên chưa xử lý.

- Thu giữ tổng số tiền 9.500.000đồng do các bị cáo nộp, trong đó: L nộp 2.500.000đồng, L nộp 2.000.000đồng, H, L, H, Đ mỗi bị cáo nộp 1.250.000đồng, đã xử lý bồi thường cho 5 bị hại số tiền 5.000.000đồng. Hiện còn 4.500.000đồng chưa xử lý.

Các vật chứng khác không thu giữ được gồm:

02 cây thông lộng làm bằng kim loại hình tròn gắn vào thanh gỗ dài khoảng 1m, 01 đèn pin, 01 băng keo dính màu vàng, 02 bao lác màu trắng có đục lỗ, 01 chai thủy tinh các bị cáo khai nhận một số đã vứt xuống cầu sông G, số còn lại đã bị rơi dọc đường. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã truy tìm nhưng không có kết quả.

01 xe mô tô màu đen, nhãn hiệu SIRIUS BKS 73N5- 3505 do bị cáo Nguyễn Minh Đ mượn và đã trả lại cho Vương Viết Q.

Trách nhiệm dân sự:

Gia đình các bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Văn H, Nguyễn Minh Đ mỗi bị cáo đã nộp bồi thường dân sự 1.250.000đồng, tổng cộng 5.000.000đồng.

Các bị hại Phan Công D, Trần Thanh T, Trần Văn N, Nguyễn Giang N và Nguyễn Văn Q đã nhận tiền bồi thường mỗi người 1.000.000đồng, hiện không có yêu cầu gì thêm.

Bản cáo trạng số 15/THQCT-KSĐT ngày 28/02/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình truy tố các bị cáo: Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn H về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự; Các bị cáo Nguyễn Ngọc H và Nguyễn Minh Đ về tội

“Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự; Nguyễn Sỹ L và Lê Văn L về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự.

Bản án số 26/2017/HSST ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách đã quyết định: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Ngọc H và Nguyễn Minh Đ phạm tội “Trộm cắp tài sản”; Các bị cáo Nguyễn Sỹ L và Lê Văn L phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138; các điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn H; Áp dụng thêm Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với Nguyễn Văn H:

Xử phạt: Nguyễn Văn L 24 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/12/2016.

Nguyễn Văn H 18 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/12/2016.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; các điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Nguyễn Ngọc H và Nguyễn Minh Đ; Áp dụng thêm điểm h khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Nguyễn Ngọc H; Áp dụng Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 (điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015) của Quốc Hội, khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Nguyễn Ngọc H và Nguyễn Minh Đ; Áp dụng thêm khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với Nguyễn Minh Đ, xử phạt:

Nguyễn Ngọc H 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/12/2016.

Nguyễn Minh Đ 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 250; Các điểm b, h, p khoản 1 Điều 46 và Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999; Áp dụng Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 (điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015) và khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Nguyễn Sỹ L và Lê Văn L, xử phạt:

Nguyễn Sỹ L 04 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, nhưng được trừ đi thời hạn đã bị tạm giam trước từ ngày 19/12/2016 đến ngày 11/01/2017, thời hạn tù còn lại buộc bị cáo phải chấp hành.

Lê Văn L 04 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng các Điều 79, 80, 88 và 228 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam các bị cáo Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn H mỗi bị cáo 45 ngày bị cáo Nguyễn Ngọc H 25 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (24/5/2017).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, tuyên buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo cho các bị cáo và những người bị hại.

Ngày 25/5/2017 bị cáo Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 29/5/2017 các bị cáo Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L đều có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo, cải tạo tại địa phương.

Ngày 01/6/2017 bị cáo Nguyễn Văn H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết mới xuất hiện, xem xét thêm hoàn cảnh của các bị cáo cũng như hậu quả tội phạm mà các bị cáo gây ra, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo L, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo H, Đ, L, L để giảm hình phạt cho H từ 4- 6 tháng, cho Đ hưởng án treo và chuyển hình phạt sang cải tạo không giam giữ cho L và L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L đã khai và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như án sơ thẩm đã nhận xét. Vì vậy có đủ cơ sở để khẳng định Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch xét xử các bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Minh Đ về tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Văn L: Bị cáo L là người khởi xướng, rủ rê các đồng phạm khác và trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Bị cáo đã có 03 tiền án chưa được xóa án tích nhưng lại tiếp tục phạm tội “Trộm cắp tài sản”, án sơ thẩm xử bị cáo theo điểm c khoản 2 Điều 138 BLHS với tình tiết tái phạm nguy hiểm là có cơ sở. Số tiền đã bán tài sản trộm cắp bị cáo L được hưởng 900.000đồng. Mặc dù trước phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp thêm các đơn bãi nại của những người bị hại cho bị cáo nhưng án sơ thẩm xử phạt bị cáo ở mức khởi điểm của khoản 2 Điều 138 BLHS là đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, hoàn cảnh của bị cáo cũng như tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và hậu quả của tội phạm mà bị cáo thực hiện, mức hình phạt 24 tháng tù là phù hợp. Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Văn H: Tuy không phải là người khởi xướng nhưng H cũng là người tham gia tích cực trong vụ án, bản thân cũng đã có 2 tiền án trước đó nên bị xử phạt theo điểm c khoản 2 Điều 138 BLHS là có căn cứ. Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, vợ bị cáo nộp

đơn trình bày hoàn cảnh khó khăn, có công cứu người trong lũ lụt tháng 10/2016, đơn được Chính quyền địa phương xác nhận, bị cáo có 2 tiền án nhưng không có tiền án về tội chiếm đoạt, trong vụ án này H là em trai của bị cáo L nên có thể áp dụng thêm khoản 2 Điều 46 BLHS, giảm một phần hình phạt cho bị cáo như đề nghị của đại diện VKSND Tỉnh tại phiên tòa.

Đối với kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo của Nguyễn Minh Đ: Bị cáo Nguyễn Minh Đ là đồng phạm với vai trò giúp sức tích cực, điều khiển xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS màu đen, lắp BKS 73N5-3505 chở các bị cáo khác để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản và được hưởng 900.000đồng số tiền đã bán tài sản trộm cắp được. Xét vai trò của bị cáo Đ trong vụ án thì tương đương với Nguyễn Ngọc H, án sơ thẩm không áp dụng tình tiết phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng (điểm h khoản 1 Điều 46 BLHS) đối với Đ là thiết thời cho bị cáo. Bị cáo H không kháng cáo và cũng đã chấp hành xong hình phạt của án sơ thẩm, riêng đối với bị cáo Đ có nhiều tình tiết giảm nhẹ, việc không bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù cũng không nguy hiểm cho xã hội, có nơi cư trú ổn định nên có thể cho bị cáo hưởng án treo, tự cải tạo tại địa phương dưới sự quản lý giám sát của Chính quyền địa phương là tạo cho bị cáo một cơ hội tự hoàn lương, có điều kiện làm ăn nuôi dưỡng gia đình.

Xét kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin được cải tạo tại địa phương của các bị cáo Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với các bị cáo Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L tuy biết rõ các con chó do các bị cáo khác trộm cắp mà có nhưng do hám lợi nên đã mua mổ thịt bán kiếm lời, Nguyễn Sỹ L đã mua 03 con chó có trọng lượng 34 kg trị giá 2.000.000đồng, mổ thịt bán được 2.500.000đồng; Lê Văn L mua 02 con chó có trọng lượng 27kg trị giá 1.600.000đồng, mổ thịt bán được 2.000.000đồng. Các bị cáo Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L đã tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Các bị cáo do động cơ hám lợi và nhận thức kém về pháp luật, đã thực hiện hành vi tiêu thụ lại số tài sản do các bị cáo khác phạm tội mà có mà cụ thể là 5 con chó có giá trị 3.600.000 đồng, gia đình các bị cáo này có hoàn cảnh khó khăn vì đông con. Hành vi của các bị cáo không xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân nhưng đã gián tiếp làm mất trật tự an ninh ở địa phương, tiếp tay cho người khác phạm tội. Tuy nhiên, loại tội này ít nghiêm trọng, khung hình phạt chỉ từ hình phạt tiền hoặc cải tạo không giam giữ, do vậy việc buộc các bị cáo chấp hành hình phạt tù là nặng, có thể cho các bị cáo chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

Với tính chất vụ án, án sơ thẩm đã xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L. Gia đình của 03 bị cáo Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L có người có công với Nhà nước được án sơ thẩm xem xét áp dụng điểm x Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 và áp dụng thêm Nghị quyết Quốc hội số 144/2016/QH ngày 29/6/2016 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo. Tại thời điểm

này, Nghị quyết Quốc hội số 144/2016/QH ngày 29/6/2016 đã hết hiệu lực nhưng có hiệu lực ở thời điểm xét xử sơ thẩm, án phúc thẩm không xem xét lại theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo mà chuyển sang áp dụng khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999.

Kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn L không được cấp phúc thẩm chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L được cấp phúc thẩm chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng hình sự:

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Văn L; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L: giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với Nguyễn Văn L, sửa hình phạt của bản án sơ thẩm đối với Nguyễn Văn H, Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L:

1. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt: Nguyễn Văn L 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/12/2016.

2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138; các điểm b, p, khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt: Nguyễn Văn H 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/12/2016.

3. Áp dụng khoản 1 Điều 138; các điểm b,h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; Áp dụng Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 (điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015) của Quốc Hội, khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015; Áp dụng thêm khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với Nguyễn Minh Đ, xử phạt: Nguyễn Minh Đ 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”, thời gian thử thách là 12 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Minh Đ về UBND Phường T giám sát quản lý trong thời gian thử thách của án treo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

4. Áp dụng khoản khoản 1 Điều 250; Các điểm b,h, p khoản 1 Điều 46 và Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999; Áp dụng Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 (điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015) và khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Nguyễn Sỹ L và Lê Văn L:

- Xử phạt Nguyễn Sỹ L 12 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày UBND Phường T, Thị xã Đ, Tỉnh Quảng Bình nhận được hồ sơ thi hành án của bị cáo.

- Xử phạt Lê Văn L 12 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày UBND Xã T, Huyện T, Tỉnh Quảng Bình nhận được hồ sơ thi hành án của bị cáo.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn H để đảm bảo thi hành án với thời hạn 45 ngày kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Bị cáo Nguyễn Văn L phải chịu 200.000đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Sỹ L, Lê Văn L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Phòng PC 81 CA tỉnh QB;
- PV 27 CA QB;
- TAND huyện Bố Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- Các bị cáo;
- Lưu VPHS, Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Nguyễn Hữu Tuyên